BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/02/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/5/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 25/6/2015.

Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức là vốn cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính: Số 04 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q. 7, Tp. HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ts.Bs.	NGUYỄN NGỌC CHIẾU	Chủ tịch hội đồng quản trị
PGs.Ts.Bs.	PHẠM NGUYỄN VINH	Thành viên
Ths.Bs.	CHU TRỌNG HIỆP	Thành viên
Ths.	PHẠM ANH DŨNG	Thành viên
Ths.	ĐỖ KIM THÚY	Thành viên

Ban Kiểm soát

CN.	VƯƠNG THỊ QUỲNH ANH	Trưởng ban
Bà	BÙI THÚY KIỀU	Thành viên
Bs.	NGUYỄN NHỊ PHƯƠNG	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bs.	PHẠM THỊ LÊ	Tổng Giám Đốc - Đến ngày 09 tháng 3 năm 2017
Ths	ĐỖ KIM THÚY	Tổng Giám Đốc - Từ ngày 10 tháng 3 năm 2017.
Ts.Bs.	TÔN THẤT MINH	Giám Đốc Bệnh viện
PGs.Ts.Bs.	PHẠM NGUYỄN VINH	Giám Đốc chuyên môn
Ths.Bs.	PHAN KIM PHƯƠNG	Giám Đốc chuyên môn
Ths.Bs.	CHU TRỌNG HIỆP	Giám Đốc Ngoại khoa
Bs.	PHẠM BÍCH XUÂN	Giám đốc Đối ngoại kiêm Giám đốc PKĐK Phúc Đức
Bs.	ĐINH ĐỨC HUY	Phó Giám Đốc phụ trách Thông tim can thiệp
PGs.Ts.Bs.	NGUYỄN THỊ BÍCH ĐÀO	Phó Giám đốc phụ trách nội tiết và chuyển hóa

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Bs.	NGÔ PHƯƠNG THÚY	Giám Đốc Phòng khám đa khoa Tâm Đức
Bs.	BÙI MINH ĐÔNG	Phó Giám Đốc Kế hoạch Tổng hợp và Bảo hiểm y tế
CN.	TRƯƠNG THỊ MAI LAN	Phó Giám Đốc hành chánh quản trị
CN.	PHAN THỊ THANH NGA	Phó Giám Đốc Tài chính
CN.	VÕ THIỆN TÂN	Kế toán trưởng
CN.	NGUYỄN NGỌC NHƯ ANH	Phó Giám Đốc Phòng khám đa khoa Phúc Đức

Người đại diện theo pháp luật

Ts.Bs.	NGUYỄN NGỌC CHIẾU	Chủ tịch hội đồng quản trị

4. **Các thông tin khác:** Không có

5. **Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

6. **Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. **Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Ts.Bs. NGUYỄN NGỌC CHIẾU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 06.17.254/AISC-DN2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2017, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.N.H - CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Phương Anh

Số GCNĐKHNKT: 0321-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**81.291.377.528**	**70.311.665.524**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**38.161.542.808**	**20.096.234.487**
1. Tiền	111		10.953.646.891	13.398.594.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.207.895.917	6.697.639.863
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.093.885.869**	**17.292.278.122**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.754.885.356	5.809.922.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	837.902.252	530.849.952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2.768.242.326	11.218.650.199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2a	(267.144.065)	(267.144.065)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**30.242.957.323**	**31.185.748.723**
1. Hàng tồn kho	141		30.242.957.323	31.185.748.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.792.991.528**	**1.737.404.192**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.792.991.528	1.692.045.462
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11b	-	45.358.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**179.422.470.012**	**185.557.869.854**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**266.436.900**	**366.436.900**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	266.436.900	366.436.900
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**171.155.611.243**	**176.826.052.819**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	164.809.257.344	170.360.445.200
- Nguyên giá	*222*		*293.227.059.454*	*290.734.237.396*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(128.417.802.110)*	*(120.373.792.196)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	6.346.353.899	6.465.607.619
- Nguyên giá	*228*		*8.553.752.472*	*8.553.752.472*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.207.398.573)*	*(2.088.144.853)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.000.421.869**	**8.365.380.135**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.000.421.869	8.365.380.135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**260.713.847.540**	**255.869.535.378**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**51.206.873.023**	**61.185.213.766**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**50.928.678.194**	**61.042.840.622**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	38.006.116.659	46.426.970.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.290.794.213	2.212.294.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	4.760.114.261	2.435.386.597
4. Phải trả người lao động	314		-	6.491.066.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.197.629.636	1.170.023.615
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	2.627.992.510	1.582.468.138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.046.030.915	724.630.915
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**278.194.829**	**142.373.144**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		178.194.829	42.373.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**209.506.974.517**	**194.684.321.612**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**209.506.974.517**	**194.684.321.612**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.407.488.000	1.407.488.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.603.467.737	16.603.467.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.449.520.969	599.638.910
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.526.497.811	20.553.726.965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.183.200.965	645.420.031
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.343.296.846	19.908.306.934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**260.713.847.540**	**255.869.535.378**

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU - PHÓ GĐTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ THANH NGA	VÕ THIỆN TÂN	ThS ĐỖ KIM THÚY

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253.320.638.148	219.920.513.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	253.320.638.148	219.920.513.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	190.851.383.436	168.214.144.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**62.469.254.712**	**51.706.368.459**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	530.211.627	207.190.591
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	5.854.259.878	5.491.841.278
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	19.559.130.287	16.676.408.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**37.586.076.174**	**29.745.309.445**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	474.134.981	777.636.947
12. Chi phí khác	32	VI.7	191.619.993	18.418.411
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**282.514.988**	**759.218.536**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**37.868.591.162**	**30.504.527.981**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.469.111.358	3.390.199.401
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**33.399.479.804**	**27.114.328.580**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**2.019**	**1.632**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**2.019**	**1.632**

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU - PHÓ GĐTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ THANH NGA	VÕ THIỆN TÂN	ThS ĐỖ KIM THÚY

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**37.868.591.162**	**30.504.527.981**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.780.043.977	8.089.962.605
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(451.608.356)	(525.923.075)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**46.197.026.783**	**38.068.567.511**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		6.343.750.983	(4.457.822.628)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		942.791.400	(296.398.492)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.670.815.915)	(3.011.518.959)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		264.012.200	343.015.350
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.404.675.783)	(1.029.047.555)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.254.538.598
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.749.079.214)	(3.089.790.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**37.923.010.454**	**27.781.543.330**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.029.555.816)	(9.300.845.997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.600.000	323.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		530.179.683	202.741.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.497.776.133)**	**(8.774.922.922)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.359.926.000)	(16.795.126.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(16.359.926.000)**	**(16.795.126.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**18.065.308.321**	**2.211.494.408**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**20.096.234.487**	**14.082.019.430**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**38.161.542.808**	**16.293.513.838**

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU - PHÓ GĐTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ THANH NGA	VÕ THIỆN TÂN	ThS. ĐỖ KIM THÚY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103001109 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/7/2002. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 (bảy) ngày 06/10/2007 tăng vốn điều lệ của Công ty là 129.600.000.000 VND, thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 24/6/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 (chín) ngày 21/2/2011 tăng vốn điều lệ của Công ty là 155.520.000.000 VND, thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 13/5/2011, thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 18/6/2012, thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 25/6/2015.
Ngày 07/01/2013, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 23/BYT-GPHĐ cho BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC.

Tên tiếng Anh: TAM DUC CARDIOLOGY HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: TAM DUC CO.

Trụ sở chính: Số 04 Khu phố 1 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức là vốn cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ khám, chữa bệnh: bệnh viện; Bán thuốc; Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: 562 nhân viên. (Ngày 30 tháng 6 năm 2016: 562 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Phòng khám đa khoa Tâm Đức. Địa chỉ: 81-83 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM
- Phòng khám đa khoa Phúc Đức. Địa chỉ: 04 Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác: (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ): (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*30 năm*
Máy móc, thiết bị	*12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 năm*
Quyền sử dụng đất (bắt đầu khấu hao từ năm 2011)	*42 năm*
Phần mềm máy tính	*2-10 năm*

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí tiền thuê đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, biên bản đối chiếu cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thu nhập chịu thuế từ Dịch vụ khám chữa bệnh được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% và được hưởng ưu đãi miễn 1 năm (2006) giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2007 đến 2010), các khoản thu nhập ngoài dịch vụ khám chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

15. Công cụ tài chính: (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/6/2017**	**01/01/2017**
Tiền	**10.953.646.891**	**13.398.594.624**
Tiền mặt	621.078.213	1.529.785.078
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.332.568.678	11.868.809.546
Các khoản tương đương tiền	**27.207.895.917**	**6.697.639.863**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	27.207.895.917	6.697.639.863
Cộng	**38.161.542.808**	**20.096.234.487**

2. Phải thu của khách hàng	**30/6/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn	**7.754.885.356**	**(267.144.065)**	**5.809.922.036**	**(267.144.065)**
Khách hàng trong nước	7.754.885.356	(267.144.065)	5.809.922.036	(267.144.065)
Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo TP.HCM	*1.414.827.069*	-	*1.443.960.574*	-
Khách hàng trong nước khác	*6.340.058.287*	*(267.144.065)*	*4.365.961.462*	*(267.144.065)*
Cộng	**7.754.885.356**	**(267.144.065)**	**5.809.922.036**	**(267.144.065)**

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**837.902.252**	-	**530.849.952**	-
Nhà cung cấp trong nước	837.902.252	-	530.849.952	-
Cộng	**837.902.252**	-	**530.849.952**	-

4. Phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**2.768.242.326**	-	**11.218.650.199**	-
Phải thu tạm ứng của người lao động	574.579.560	-	477.006.010	-
Ký cược, ký quỹ	37.000.000	-	37.000.000	-
Các khoản chi hộ (BHYT)	1.927.577.950	-	10.643.334.430	-
Phải thu khác	229.084.816	-	61.309.759	-
b. Dài hạn	**266.436.900**	-	**366.436.900**	-
Ký cược, ký quỹ	266.436.900	-	366.436.900	-
Cộng	**3.034.679.226**	-	**11.585.087.099**	-

5. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.937.535.372	-	20.338.437.518	-
Công cụ, dụng cụ	1.128.793.922	-	1.123.934.367	-
Hàng hoá	8.176.628.029	-	9.723.376.838	-
Cộng	**30.242.957.323**	-	**31.185.748.723**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem Trang 30)

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.970.212.772	1.583.539.700	**8.553.752.472**
Số dư cuối năm	6.970.212.772	1.583.539.700	**8.553.752.472**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	995.744.664	1.092.400.189	**2.088.144.853**
Khấu hao trong năm	*82.978.722*	*36.274.998*	**119.253.720**
Số dư cuối năm	1.078.723.386	1.128.675.187	**2.207.398.573**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.974.468.108	491.139.511	**6.465.607.619**
Số dư cuối năm	5.891.489.386	454.864.513	**6.346.353.899**

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

* Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 919.359.700 VND
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

8. Chi phí trả trước	**30/6/2017**	**01/01/2017**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.792.991.528**	**1.692.045.462**
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	140.001.750	134.130.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.300.572	46.362.798
Các khoản khác (chi phí bảo trì phần mềm, bảo hiểm)	1.629.689.206	1.511.552.664
b. Chi phí trả trước dài hạn	**8.000.421.869**	**8.365.380.135**
Chi phí thành lập chi nhánh	333.937.264	477.053.242
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.682.375.607	5.738.819.027
Các khoản khác	1.984.108.998	2.149.507.866
Cộng	**9.793.413.397**	**10.057.425.597**

9. Phải trả người bán	**30/6/2017**		**01/01/2017**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**38.006.116.659**	**38.006.116.659**	**46.426.970.272**	**46.426.970.272**
Nhà cung cấp trong nước	38.006.116.659	38.006.116.659	46.426.970.272	46.426.970.272
Cty TNHH DP & TTBYT Hoàng Đức	*879.427.539*	*879.427.539*	*1.515.958.660*	*1.515.958.660*
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ H.T.L	*1.306.666.000*	*1.306.666.000*	*1.965.223.500*	*1.965.223.500*
Cty TNHH TTB & VTYT Hoàng Việt Long	*936.570.000*	*936.570.000*	*381.721.000*	*381.721.000*
Cty TNHH Thương Mại Vật Tư KHKT (TRAMATCO)	*4.305.418.672*	*4.305.418.672*	*8.342.213.336*	*8.342.213.336*
Cty TNHH Dược Phẩm Thiết Bị Y Tế KI TA PI DA	*779.770.000*	*779.770.000*	*2.047.900.000*	*2.047.900.000*
Cty TNHH TM Tâm Hợp	*5.454.013.267*	*5.454.013.267*	*4.614.694.949*	*4.614.694.949*
Cty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	*1.535.350.622*	*1.535.350.622*	*1.942.948.705*	*1.942.948.705*
Cty CP Dược Liệu TWII (Phytopharma)	*5.518.051.447*	*5.518.051.447*	*6.550.631.459*	*6.550.631.459*

9. Phải trả người bán (tiếp theo)

Nhà cung cấp trong nước khác	*17.290.849.112*	*17.290.849.112*	*19.065.678.663*	*19.065.678.663*
Cộng	**38.006.116.659**	**38.006.116.659**	**46.426.970.272**	**46.426.970.272**

10. Người mua trả tiền trước	**30/6/2017**	**01/01/2017**
Ngắn hạn	**3.290.794.213**	**2.212.294.825**
Khách hàng trong nước	3.290.794.213	2.212.294.825
Thu tạm ứng bệnh nhân	*2.286.073.686*	*1.003.163.873*
Khách hàng trong nước khác	*1.004.720.527*	*1.209.130.952*
Cộng	**3.290.794.213**	**2.212.294.825**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	**01/01/2017**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**30/6/2017**
Thuế giá trị gia tăng	-	3.067.047.052	3.021.653.228	45.393.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.211.929.302	4.469.111.358	1.404.675.783	4.276.364.877
Thuế thu nhập cá nhân	1.223.457.295	3.496.394.857	4.281.496.592	438.355.560
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**2.435.386.597**	**11.037.553.267**	**8.712.825.603**	**4.760.114.261**

b. Phải thu	**01/01/2017**	**Số phát sinh trong năm**	**Số đã khấu trừ trong năm**	**30/6/2017**
Thuế GTGT được khấu trừ	45.358.730	3.159.949.433	3.205.308.163	-
Cộng	**45.358.730**	**3.159.949.433**	**3.205.308.163**	**-**

12. Chi phí phải trả	**30/6/2017**	**01/01/2017**
a. Ngắn hạn	**1.197.629.636**	**1.170.023.615**
Chi phí phải trả (tiền điện, nước, xét nghiệm, bảo trì máy chuyên dùng)	1.197.629.636	1.170.023.615
Cộng	**1.197.629.636**	**1.170.023.615**

13. Phải trả khác	**30/6/2017**	**01/01/2017**
a. Ngắn hạn	**2.627.992.510**	**1.582.468.138**
Lợi nhuận phẫu thuật 2013 trả Viện tim Tp.HCM	630.889.135	630.889.135
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	72.600.001	56.000.001
Tiền tài trợ các hợp đồng nghiên cứu, hội thảo	1.387.003.019	748.991.097
Các khoản phải trả, phải nộp khác	537.500.355	146.587.905

13. Phải trả khác (tiếp theo)

b. Dài hạn	**100.000.000**	**100.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	**2.727.992.510**	**1.682.468.138**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chử sở hữu (Xem trang 31)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/6/2017**	**01/01/2017**
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	155.520.000.000	155.520.000.000
Cộng	**100%**	**155.520.000.000**	**155.520.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Vốn góp của chủ sở hữu	**155.520.000.000**	**155.520.000.000**
Vốn góp đầu năm	*155.520.000.000*	*155.520.000.000*
Vốn góp cuối năm	*155.520.000.000*	*155.520.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.370.526.000	16.370.526.000

d. Cổ phiếu	**30/6/2017**	**01/01/2017**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	*15.552.000*	*15.552.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.552.000	15.552.000
Cổ phiếu phổ thông	*15.552.000*	*15.552.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/6/2017**	**01/01/2017**
Quỹ đầu tư phát triển	16.603.467.737	16.603.467.737
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sỡ hữu	1.449.520.969	599.638.910
Cộng	**18.052.988.706**	**17.203.106.647**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ:	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	
		30/6/2017	**01/01/2017**
Vật tư ký gửi			
Amplatez/Coil	*Cái*	*88*	*71*

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Số lượng	
Anneaux	*Cái*	*34*	*35*
Ballon	*Cái*	*509*	*436*
Ballon	*Bộ*	*8*	*14*
Dụng Cụ Điện Sinh Lý	*Cái*	*63*	*57*
Pacemaker	*Bộ*	*5*	*-*
Pacemaker	*Cái*	*23*	*20*
Stent	*Cái*	*281*	*344*
Valve	*Cái*	*59*	*64*
Y Dụng Cụ	*Bộ*	*15*	*15*
Y Dụng Cụ	*Cái*	*89*	*48*
Cộng		**1.174**	**1.104**

b. Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Nguyên tệ	Giá trị (VND)
USD	$ 47.889,67	1.088.844.697	$ 46.340,67	1.052.853.206
EUR	€ 22.613,75	538.529.242	€ 20.309,20	483.074.631
Cộng		**1.627.373.939**		**1.535.927.837**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Doanh thu khám, chữa bệnh	188.895.365.430	161.818.467.406
Doanh thu bán thuốc	63.089.480.900	56.762.569.290
Doanh thu trực tiếp dịch vụ Nhà hàng	1.335.791.818	1.339.476.386
Cộng	**253.320.638.148**	**219.920.513.082**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Doanh thu khám, chữa bệnh	188.895.365.430	161.818.467.406
Doanh thu bán thuốc	63.089.480.900	56.762.569.290
Doanh thu trực tiếp dịch vụ Nhà hàng	1.335.791.818	1.339.476.386
Cộng	**253.320.638.148**	**219.920.513.082**

3. Giá vốn hàng bán	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Giá vốn DV khám chữa bệnh	132.474.535.863	114.735.208.034
Giá vốn bán thuốc	54.715.866.596	49.906.769.251
Giá vốn dịch vụ Nhà hàng	3.660.980.977	3.572.167.338
Cộng	**190.851.383.436**	**168.214.144.623**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	530.179.683	202.741.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.056.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.944	393.334
Cộng	**530.211.627**	**207.190.591**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.289.741.348	2.083.430.722
Chi phí vật liệu, bao bì	344.252.251	277.557.630
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	95.355.581	107.015.418
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.975.000	3.975.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.787.904.398	2.620.976.286
Chi phí bằng tiền khác	333.031.300	398.886.222
Cộng	**5.854.259.878**	**5.491.841.278**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	9.806.431.972	7.736.955.803
Chi phí vật liệu, bao bì	199.183.251	258.735.799
Chi phí đồ dùng văn phòng	752.426.365	575.356.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.528.621.554	3.511.392.400
Thuế, phí, lệ phí (*)	349.604.000	194.944.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.000.153.445	3.610.644.484
Chi phí bằng tiền khác	922.709.700	788.379.143
Cộng	**19.559.130.287**	**16.676.408.327**

6. Thu nhập khác	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	323.181.818
Các khoản khác	474.134.981	454.455.129
Cộng	**474.134.981**	**777.636.947**

7. Chi phí khác	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	78.571.327	
Các khoản phạt	111.093.326	-
Các khoản khác	1.955.340	18.418.411
Cộng	**191.619.993**	**18.418.411**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.756.733.603	120.173.591.405
Chi phí nhân công	49.232.866.879	41.430.605.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.780.043.977	8.089.962.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.802.486.485	9.512.927.919

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
Đồng Việt Nam	+100	365.341.689
Đồng Việt Nam	-100	(365.341.689)
Đô-la Mỹ	+100	10.888.447
Đô-la Mỹ	-100	(10.888.447)
Đồng EURO	+500	26.926.462
Đồng EURO	-500	(26.926.462)
Năm trước		
Đồng Việt Nam	+100	152.197.365
Đồng Việt Nam	-100	(152.197.365)
Đô-la Mỹ	+100	6.357.307
Đô-la Mỹ	-100	(6.357.307)
Đồng EURO	+500	21.902.330
Đồng EURO	-500	(21.902.330)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Dưới 90 ngày	7.487.741.291	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	267.144.065
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**7.487.741.291**	**-**	**-**	**267.144.065**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(267.144.065)
Giá trị thuần	**7.487.741.291**	**-**	**-**	**-**
Ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Dưới 90 ngày	9.078.698.810	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	227.144.065
Tổng cộng giá trị ghi sổ	**9.078.698.810**	**-**	**-**	**227.144.065**
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(227.144.065)
Giá trị thuần	**9.078.698.810**	**-**	**-**	**-**

12.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	38.006.116.659	-	-	38.006.116.659
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.828.518.771	100.000.000	-	1.928.518.771
Cộng	39.834.635.430	100.000.000	-	39.934.635.430

12.3 ***Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)***

Ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Phải trả người bán	36.515.863.439	-	-	36.515.863.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.633.958.454	-	-	4.633.958.454
Cộng	41.149.821.893	-	-	41.149.821.893

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng sẽ được trả đúng hạn.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 32)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 30 tháng 6 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**6 tháng đầu năm 2017**	**6 tháng đầu năm 2016**
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao, lương và thưởng	414.799.998	414.799.998
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	3.738.635.092	3.126.664.800
Cộng		**4.153.435.090**	**3.541.464.798**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có trụ sở chính và chi nhánh đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

4.1. Báo cáo bộ phận: theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2017	**Lĩnh vực dịch vụ khám, chữa bệnh và lĩnh vực khác**	**Lĩnh vực kinh doanh bán thuốc**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần	190.231.157.248	63.089.480.900	253.320.638.148
Giá vốn	136.135.516.840	54.715.866.596	190.851.383.436
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.095.640.408	8.373.614.304	62.469.254.712
6 tháng đầu năm 2016			
Doanh thu thuần	163.157.943.792	56.762.569.290	219.920.513.082
Giá vốn	118.307.375.372	49.906.769.251	168.214.144.623
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.850.568.420	6.855.800.039	51.706.368.459

4.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Trụ sở chính và chi nhánh (Phòng khám đa khoa Tâm Đức; Phòng khám đa khoa Phúc Đức) của Công ty đều tọa lạc trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU - PHÓ GĐTC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN THỊ THANH NGA	VÕ THIỆN TÂN	ThS ĐỖ KIM THÚY

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	140.534.297.435	145.404.519.071	3.512.558.400	875.045.929	407.816.561	**290.734.237.396**
Mua trong năm	-	*1.841.331.500*	*1.304.926.228*	*43.516.000*	-	**3.189.773.728**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(327.484.240)*		*(369.467.430)*	-	**(696.951.670)**
Số dư cuối kỳ	140.534.297.435	146.918.366.331	4.817.484.628	549.094.499	407.816.561	**293.227.059.454**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	37.351.115.289	80.706.155.672	1.415.028.123	666.869.864	234.623.248	**120.373.792.196**
Khấu hao trong năm	*2.430.943.422*	*5.994.995.650*	*201.974.369*	*13.618.370*	*19.258.446*	**8.660.790.257**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(294.166.780)*	-	*(322.613.563)*	-	**(616.780.343)**
Số dư cuối kỳ	39.782.058.711	86.406.984.542	1.617.002.492	357.874.671	253.881.694	**128.417.802.110**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	103.183.182.146	64.698.363.399	2.097.530.277	208.176.065	173.193.313	**170.360.445.200**
Số dư cuối kỳ	100.752.238.724	60.511.381.789	3.200.482.136	191.219.828	153.934.867	**164.809.257.344**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.421.607.673 VND.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**1.380.974.088**	**17.015.946.031**	**191.927.875.856**
Lợi nhuận	-	-	-	-	56.804.368.801	56.804.368.801
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.644.957.277	(4.155.009.867)	(1.510.052.590)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.111.578.000)	(49.111.578.000)
Giảm khác	-	-	-	(3.426.292.455)	-	(3.426.292.455)
Số dư 31/12/2016	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**599.638.910**	**20.553.726.965**	**194.684.321.612**
Số dư 01/01/2017	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**599.638.910**	**20.553.726.965**	**194.684.321.612**
Lợi nhuận	-	-	-	-	33.399.479.804	33.399.479.804
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	1.802.381.273	(3.056.182.958)	(1.253.801.685)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(16.370.526.000)	(16.370.526.000)
Giảm khác	-	-	-	(952.499.214)	-	(952.499.214)
Số dư 30/06/2017	**155.520.000.000**	**1.407.488.000**	**16.603.467.737**	**1.449.520.969**	**34.526.497.811**	**209.506.974.517**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết 01.2017/NQ-ĐHCĐ ngày 29/4/2017, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2016 và tạm trích các quỹ năm 2017, tạm chia cổ tức năm 2017 cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2017
- Trích lập các quỹ	
+ Tạm trích quỹ từ thiện năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*600.000.000*
+ Tạm trích quỹ nhân đạo năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*600.000.000*
+ Tạm trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*1.202.381.273*
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*400.000.000*
+ Tạm trích quỹ khoa học công nghệ năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận	*253.801.685*
	3.056.182.958
- Chia cổ tức	
+ Chia cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết 01.2017/NQ-ĐHCĐ ngày 29/4/2017	*16.370.526.000*
	16.370.526.000

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2017		30/6/2016		30/6/2017	30/6/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	7.754.885.356	(267.144.065)	9.305.842.875	(227.144.065)	7.487.741.291	9.078.698.810
- Phải thu khác	1.927.577.950	-	10.620.623.127	-	1.927.577.950	10.620.623.127
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.161.542.808	-	16.293.513.838	-	38.161.542.808	16.293.513.838
- Tài sản tài chính khác	303.436.900	-	971.852.010	-	303.436.900	971.852.010
TỔNG CỘNG	**48.147.443.014**	**(267.144.065)**	**37.191.831.850**	**(227.144.065)**	**47.880.298.949**	**36.964.687.785**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	38.006.116.659	-	36.515.863.439	-	38.006.116.659	36.515.863.439
- Nợ phải trả tài chính khác, chi phí phải trả	1.928.518.771	-	4.633.958.454	-	1.928.518.771	4.633.958.454
TỔNG CỘNG	**39.934.635.430**	**-**	**41.149.821.893**	**-**	**39.934.635.430**	**41.149.821.893**